

Vietnam Daily Review

Tiếp tục đi ngang

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 18/10/2021		•	
Tuần 18/10-22/10/2021		•	
Tháng 10/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Thị trường có mức tăng nhẹ trong phiên giao dịch hôm nay. Dòng tiền đầu tư co cụm vào 1 số ngành nhất định khi có 9/19 ngành tăng điểm. Các nhóm đóng góp vào đà tăng điểm của thị trường là: Truyền thông, Tài nguyên cơ bản và Viễn thông. Thanh khoản thị không đổi và độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái trung lập. Trong khi đó, khối ngoại mua ròng trên sàn HSX và bán ròng tại sàn HNX. Thị trường vẫn đang vận động trong biên độ hẹp và có thể sẽ xác định rõ xu hướng hơn vào tuần sau với thông tin hỗ trợ từ gói kích thích kinh tế, khả năng được công bố trong khuôn khổ kỳ họp quốc hội bắt đầu từ ngày 20/10.

Hợp đồng tương lai: Ngoại trừ VN30F2112, các HĐTL đều giảm, trái chiều cùng chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán cho các hợp đồng ngắn hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 15/10/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng mạnh.

Phân tích kỹ thuật: TDT_Tín hiệu hồi phục (Trang 2)

Điểm nhấn

- VN-Index **+0.85 điểm**, đóng cửa **1,392.70 điểm**. HNX-Index không đổi, đóng cửa 384.84 điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VPB (+0.64)**, **HPG(+0.58)**, **SAB (+0.47)**, **OCB (+0.43)**, **TPB (+0.39)**.
- Kéo chỉ số giảm: **SHB (-0.68)**, **VJC (-0.37)**, **MSN (-0.33)**, **VHM (-0.22)**, **PDR (-0.21)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **20,690 tỷ đồng**, - **0.8%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 22,093 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 11 điểm. Thị trường có **206** mã tăng, 51 mã tham chiếu và **216** mã giảm.
- Giá trị mua ròng của khối ngoại: **83.30 tỷ đồng** trên sàn HOSE, gồm **HSG (94.2 tỷ)**, **VHM (58.3 tỷ)**, **VNM (51.7 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-21.23 tỷ đồng**.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

VN-INDEX

1392.70

Giá trị: 20511.49 tỷ

0.85 (0.06%)

Khối ngoại (ròng): 83.3 tỷ

HNX-INDEX

384.84

Giá trị: 2515.84 tỷ

0 (0%)

Khối ngoại (ròng): -21.23 tỷ

UPCOM-INDEX

99.44

Giá trị: 2010.19 tỷ

0.16 (0.16%)

Khối ngoại (ròng): -25.61 tỷ

Thông số vĩ mô

	Giá trị	%
Giá dầu	82.0	0.82%
Giá vàng	1,788	-0.45%
Tỷ giá USD/VND	22,762	0.05%
Tỷ giá EUR/VND	26,425	0.19%
Tỷ giá JPY/VND	19,971	-0.48%
LS liên NH 1 tháng	1.1%	8.41%
LS TPCP 5 năm	1.0%	0.00%

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)

Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
HSG	94.2	PAN	-107.7
VHM	58.3	KBC	-97.2
VNM	51.7	SHB	-41.9
DIG	43.0	MSN	-39.7
DPM	39.2	SBT	-37.6

Nguồn: BSC Research

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu cổ phiếu	Trang 2
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 3
Thị trường phái sinh	Trang 4
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 5
Thống kê thị trường	Trang 6
Khuyến nghị dài hạn	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
Khuyến cáo sử dụng	Trang 9

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 15/10

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	81.73	0.52%	3.00%	13.00%	90.34%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	84.49	0.58%	2.50%	13.00%	90.68%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	244.10	0.25%	3.20%	13.90%	103.55%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1794.66	-0.07%	2.10%	0.00%	-5.94%		PNJ
Bạc	USD/ounce	23.48	-0.15%	3.60%	-1.50%	-3.65%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1204.50	-0.15%	-3.10%	-7.00%	24.14%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	723.25	-0.21%	-1.50%	1.50%	17.13%		AFX
Sữa	USD /cwt	19.29	-0.36%	2.80%	13.10%	16.77%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	199.21	1.06%	1.10%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	19.59	-1.36%	-1.30%	-0.40%	46.30%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	209.25	0.29%	5.70%	12.80%	77.18%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	9984.00	3.45%	7.60%	5.70%	47.93%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	851.42	0.40%	-4.80%	1.30%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	882.17	0.67%	-2.30%	-1.60%			
Nhôm	USD/ton	3117.00	1.60%	5.80%	10.10%	68.30%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	112.19	-1.10%	-3.50%	-4.00%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	219.80	1.38%	7.90%	32.70%	230.28%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Giá dầu thô Brent tăng 82 US cent hay 1% lên 84 USD/thùng và là mức đóng cửa cao nhất kể từ tháng 10/2018. Dầu thô WTI của Mỹ đóng cửa tăng 87 US cent lên 81,31 USD/thùng, ghi nhận mức đóng cửa cao nhất 7 năm
- Giá dầu tăng 1% sau khi nhà sản xuất dầu hàng đầu thế giới Saudi Arabia bác bỏ lời kêu gọi OPEC+ bổ sung thêm nguồn cung. Bên cạnh đó, giá khí tự nhiên đang tăng vọt có thể thúc đẩy nhu cầu dầu cho nhà máy điện.

Giá vàng

- Vàng giao ngay tăng 0,2% lên 1.796,59 USD/ounce sau khi đạt mức cao nhất kể từ ngày 15/9 tại 1.800,12 USD/ounce. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 12 đóng cửa tăng 0,2% lên 1.797,9 USD/ounce.
- Giá vàng tăng chạm mốc cao nhất một tháng do USD và lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ giảm.

Giá sắt thép

- Quặng sắt kỳ hạn tháng 1/2022 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên đóng cửa phiên giao dịch giảm 2,9% xuống 736 CNY (114,37 USD)/tấn, sau khi chạm 712 CNY, mức thấp nhất kể từ ngày 30/9 trong phiên giao dịch này.
- Trên sàn giao dịch Singapore, quặng sắt tăng 2,4% lên 124,1 USD/tấn sau hai ngày sụt giảm.
- Quặng sắt giao ngay tại Trung Quốc ở mức 126,5 USD/tấn trong ngày 13/10, thấp hơn 46% so với mức kỷ lục hồi giữa tháng 5, theo công ty tư vấn SteelHome.
- Thép thanh tại Thượng Hải giảm 0,2%, trong khi thép cuộn cán nóng tăng 0,3%. Thép không gỉ tăng 0,4%.
- Chính phủ Trung Quốc đang tìm cách hạn chế sản xuất thép để đảm bảo bầu không khí trong lành, đã yêu cầu các nhà máy ở nhiều thành phố thuộc miền bắc Trung Quốc cắt giảm sản xuất. Điều này đã gây ảnh hưởng đến tâm lý của nhà đầu tư.

Giá cao su

- Hợp đồng cao su kỳ hạn tháng 3/2022 trên sàn giao dịch Osaka đóng cửa giảm 1,3 JPY xuống 224 JPY (2 USD)/kg, sau khi tăng lên mức cao 229 JPY trong phiên này. Giá cao su Nhật Bản giảm do lo lắng về việc giá năng lượng tăng cao có thể dẫn tới hoạt động sản xuất chậm lại trên thế giới, làm suy giảm sự phục hồi kinh tế toàn cầu.
- Giá cao su Thượng Hải kỳ hạn tháng 1/2022 giảm 80 CNY xuống 14.515 CNY (2.255 USD)/tấn.

Giá nông sản

- Cà phê Arabica kỳ hạn tháng 12/2021 đóng cửa tăng 0,6 US cent hay 0,3% lên 2,0925 USD/lb. Cà phê Robusta kỳ hạn tháng 11 tăng 2 USD hay 0,1% lên 2.135 USD/tấn.
- Đường thô kỳ hạn tháng 3/2022 đóng cửa giảm 0,27 US cent hay 1,4% xuống 19,59 US cent/lb, chạm mức thấp nhất kể từ cuối tháng 9 tại 19,48 US cent/lb. Đường trắng kỳ hạn tháng 12/2021 giảm 1,2 USD hay 0,2% xuống 512,9 USD/tấn.

	15/10	% 15/10	14/10	% 14/10	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1392.70	0.06%	1391.85	0.00%	1.45%	3.48%
S&P 500			4438.26	1.71%	0.88%	-0.11%
HĐTL S&P500	4443.00	0.32%	4429.00	1.70%	1.39%	-0.65%
Shang- hai	3572.37	0.40%	3558.28	-0.10%	-0.55%	-1.37%
Euro Stoxx	4167.43	0.44%	4149.06	1.61%	2.31%	0.52%

BSC

Phân tích kỹ thuật TDT _ Tín hiệu hồi phục

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD sắp cắt lên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng tăng.

Nhận định: TDT đang hình thành phiên có tín hiệu hồi phục từ ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 13.5. Thanh khoản cổ phiếu đã vượt lên ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng giá của cổ phiếu. Chỉ báo RSI ủng hộ xu hướng hồi phục trong khi chỉ báo MACD sắp xác nhận xu hướng tích cực. Đường giá cổ phiếu hồi cũng đã cắt lên đường MA20, MA50 và đang nằm ở dải mây Ichimoku, báo hiệu xu hướng tăng giá. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 14.6, chốt lãi tại ngưỡng 17.0 và cắt lỗ nếu cổ phiếu mất ngưỡng hỗ trợ ngắn hạn 13.5.



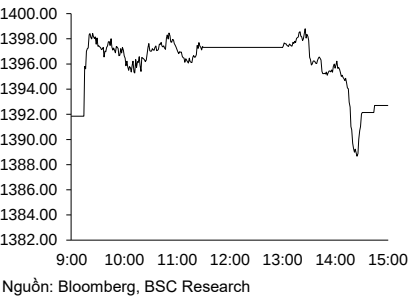
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Truyền thông	1.37%
Tài nguyên Cơ bản	1.15%
Viễn thông	0.36%
Hàng cá nhân & Gia dụng	0.29%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	0.27%
Thực phẩm và đồ uống	0.18%
Ngân hàng	0.16%
Dịch vụ tài chính	0.09%
Công nghệ Thông tin	0.03%
Xây dựng và Vật liệu	-0.06%
Hóa chất	-0.06%
Bán lẻ	-0.14%
Y tế	-0.17%
Bảo hiểm	-0.18%
Bất động sản	-0.41%
Dầu khí	-0.43%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	-0.46%
Ô tô và phụ tùng	-0.57%
Du lịch và Giải trí	-1.60%

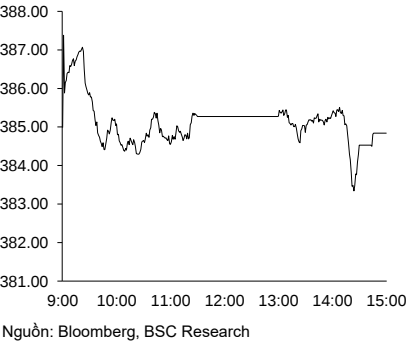
Hình 1

HSX-Index Intraday



Hình 2

HNX-Index Intraday



Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

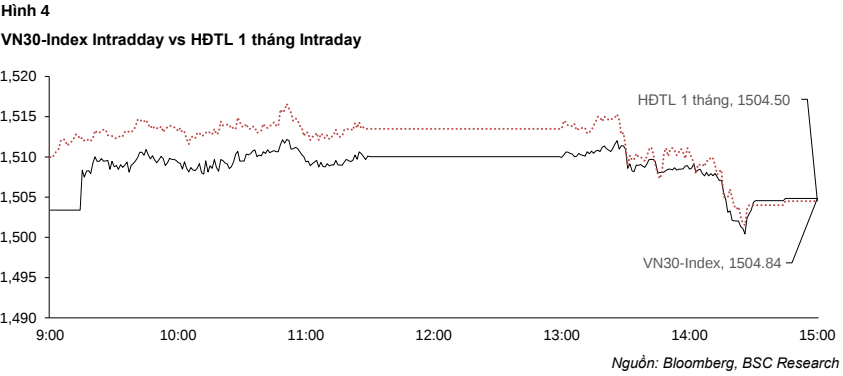
Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
14/10/21	HVH	10.2	11.8	9.8	10.4	1	1.96%	Có thể tiếp tục mua
13/10/21	VNP	22.5	25	21.5	22.7	2	0.89%	Có thể tiếp tục mua
12/10/2021	NSH	18.7	20.8	17.5	18.9	3	1.07%	Có thể giữ nguyên vị thế
8/10/2021	VSC	62.5	70	60	60.6	7	-3.04%	Có thể giữ nguyên vị thế
7/10/2021	TIP	43.3	48	41	42.65	8	-1.50%	Có thể giữ nguyên vị thế
6/10/2021	DRC	33.7	37	31.3	34.2	9	1.48%	Có thể tiếp tục mua
5/10/2021	VGC	34.65	38.5	32.5	34.3	10	-1.01%	Có thể tiếp tục mua
4/10/2021	GVR	37.1	44.5	36	38.2	11	2.96%	Có thể tiếp tục mua
1/10/2021	CII	18.5	20.5	17.7	19.55	14	5.68%	Có thể tiếp tục mua
30/9/21	EVG	12.15	14	11.2	12	15	-1.23%	Có thể giữ nguyên vị thế
29/9/21	NT2	20.8	23.5	20	22.2	16	6.73%	Có thể tiếp tục mua
28/9/21	HPG	52.6	61.2	50.2	57.3	17	8.94%	Có thể tiếp tục mua
15/9/21	VRE	28.55	32	27	30.5	30	6.83%	Có thể tiếp tục mua
Chú thích:		(*) Trạng thái kỹ thuật không tốt				(**) Tiềm cận giá mục tiêu		

Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
11/10/2021	VHM	81	88	79.5	SL	3	-1.85%
24/9/21	TCH	18.05	21	17	SL	17	-5.82%
23/9/21	LHG	50.8	59	48.5	SL	5	-4.53%
22/9/21	PNJ	93.1	100.2	90.8	SL	6	-2.47%
21/9/21	MIG	25.75	29.5	23.75	SL	6	-7.77%
20/9/21	VNM	88.7	95	85	TP	24	7.10%
17/9/21	PTB	105.9	115.4	98.45	TP	14	8.97%
16/9/21	BMI	35.8	38	34	TP	5	6.15%
14/9/21	PXS	6.24	7.2	5.8	TP	9	15.38%
13/9/21	KDH	41.25	45.5	39.5	TP	31	10.30%
9/9/2021	AST	51.8	60	48.5	TP	35	15.83%
8/9/2021	SGT	22.6	26.5	19.75	TP	7	17.26%
7/9/2021	HVN	22.1	25	20.5	TP	3	13.12%
6/9/2021	HAX	23.15	27.5	21.5	SL	3	-7.13%
1/9/2021	PHP	33.2	40.5	27	SL	8	-18.67%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Năm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	9	4	4.06%	-1.70%	2.29%	11
Cổ phiếu đã chốt	196	129	14.20%	-7.82%	5.46%	25

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2110	1504.50	-0.09%	-0.34	-17.9%	147,369	10/21/2021	6
VN30F2111	1501.10	-0.06%	-3.74	-24.0%	979	11/18/2021	34
VN30F2112	1501.00	0.07%	-3.84	-92.6%	40	12/16/2021	62
VN30F2203	1494.60	-0.31%	-10.24	7.5%	43	3/17/2022	153

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng nhẹ +1.46 điểm lên 1504.84 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như HPG, VPB, VJC, MSN tác động mạnh đến vận động tích lũy của VN30. VN30 giành phần lớn thời gian giao dịch giằng co quanh 1505-1510 điểm. VN30 có thể vận động tích lũy trong những phiên tiếp theo.
- Ngoại trừ VN30F2112, các HĐTL đều giảm, trái chiều cùng chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2110, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, ngoại trừ VN30F2112, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp cạnh bán cho các hợp đồng ngắn hạn

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CMWG2109	2/10/2022	118	3.32:1	523,900	35.68%	4,000	7,440	60%	7,176	1.04	146,000	126,000	132,400
CVHM2111	4/27/2022	194	20:1	1,634,100	33.48%	1,000	750	-24.24%	233	3.22	108,888	88,888	78,700
CSTB2110	4/27/2022	194	8:1	1,335,300	44.85%	1,000	790	20.2%	321	2.46	37,999	29,999	26,850
CHPG2114	4/27/2022	194	10:1	2,642,200	36.46%	1,200	1,310	-2.24%	697	1.88	68,789	56,789	57,300
CVPB2108	7/3/2022	261	5:1	4,172,200	37.29%	2,200	2,560	7.56%	10	262.56	75,500	64,500	37,500
CVPB2106	1/19/2022	96	5:1	591,900	37.29%	2,500	2,400	6.67%	1	1,751.82	77,500	65,000	37,500
CSTB2109	3/7/2022	143	2:1	2,983,500	44.85%	2,300	1,850	6.32%	1,173	1.58	33,600	29,000	26,850
CTCB2109	3/7/2022	143	4:1	643,100	37.60%	2,200	2,700	5.47%	1,682	1.61	58,800	50,000	52,600
CHPG2113	3/7/2022	143	4:1	903,700	36.46%	2,400	3,570	2.59%	2,248	1.59	61,100	51,500	57,300
CHPG2110	12/6/2021	52	5:1	365,400	36.46%	2,400	3,190	2.24%	2,732	1.17	56,000	44,000	57,300
CMWG2107	1/6/2022	83	5:1	941,400	35.68%	6,600	8,200	1.61%	263	31.17	198,000	165,000	132,400
CTCB2105	5/4/2022	201	5:1	302,200	37.60%	3,600	3,330	0.91%	2,164	1.54	63,000	45,000	52,600
CHPG2111	1/6/2022	83	5:1	672,800	36.46%	1,700	2,770	0.36%	2,092	1.32	56,500	48,000	57,300
CVMN2109	1/6/2022	83	5:1	882,700	25.15%	2,150	1,620	0.00%	538	3.01	105,750	95,000	90,000
CFPT2105	1/6/2022	83	4.95:1	384,000	31.21%	3,500	4,030	-0.49%	3,168	1.27	103,500	86,000	98,900
CHPG2109	1/10/2022	87	1:1	133,900	36.46%	4,000	8,020	-0.87%	5,589	1.43	59,000	55,000	57,300
CNVL2103	1/19/2022	96	5:1	336,600	32.32%	4,100	2,600	-1.14%	1,196	2.17	125,500	105,000	102,000
CVRE2106	1/6/2022	83	2:1	1,053,200	38.78%	2,300	2,220	-1.33%	1,914	1.16	39,500	28,000	30,500
CVRE2109	3/7/2022	143	4:1	565,200	38.78%	1,100	1,290	-2.27%	995	1.30	33,400	29,000	30,500
CMSN2105	1/6/2022	83	5:1	863,600	40.17%	5,000	4,590	-2.34%	3,792	1.21	153,000	128,000	141,000
Tổng				21,407,000	36.51%**								
Chú thích:			Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi				
			Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn				
			**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes				

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 15/10/2021, phần lớn chứng quyền đều giảm theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch tăng mạnh.
- CMWG2109 và CMSN2107 tăng mạnh lần lượt là 60.00% và 12.16%. Trái lại, CPNJ2107 và CMSN2108 giảm mạnh lần lượt là -35.61% và -30.00%. Giá trị giao dịch tăng 60.64%. CVPB2108 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 15.13% thị trường.
- CVIC2105, CMWG2109, CVRE2106, CHPG2110, và CMSN2105 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMWG2104, CHPG2109, và CMWG2109 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2109, CFPT2105, và CHPG2110 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	132.4	-0.8%	0.9	4,104	4.8	6,428	20.6	5.2	49.0%	27.3%
PNJ	Bán lẻ	100.5	-0.5%	1.0	993	2.3	5,812	17.3	4.0	48.4%	25.3%
BVH	Bảo hiểm	59.8	-0.2%	1.4	1,930	3.5	2,522	23.7	2.1	26.6%	9.2%
PVI	Bảo hiểm	45.8	0.2%	0.5	445	2.0	3,491	13.1	1.4	55.6%	10.8%
VIC	Bất động sản	92.6	0.1%	0.7	15,320	6.3	1,767	52.4	3.9	13.8%	7.7%
VRE	Bất động sản	30.5	-0.7%	1.1	3,013	3.2	1,195	25.5	2.3	30.0%	9.3%
VHM	Bất động sản	78.7	-0.3%	1.0	14,900	18.1	7,714	10.2	3.5	22.9%	40.2%
DXG	Bất động sản	21.6	-0.2%	1.3	558	3.9	1,379		1.5	29.0%	11.0%
SSI	Chứng khoán	40.8	-0.6%	1.5	1,741	11.4	1,861	21.9	3.6	44.5%	16.5%
VCI	Chứng khoán	62.3	0.6%	1.0	902	7.7	3,466	18.0	3.9	20.2%	25.4%
HCM	Chứng khoán	38.1	-0.3%	1.6	757	3.4	2,210	17.2	3.2	47.5%	19.4%
FPT	Công nghệ	98.9	0.1%	0.9	3,902	7.3	4,234	23.4	5.3	49.0%	24.1%
FOX	Công nghệ	81.8	-0.2%	0.4	1,168	0.0	4,304	19.0	5.7	0.0%	30.0%
GAS	Dầu khí	112.0	0.6%	1.3	9,320	5.4	4,077	27.5	4.6	2.6%	16.2%
PLX	Dầu khí	53.6	-0.6%	1.5	2,961	4.3	3,216	16.7	2.7	17.7%	17.9%
PVS	Dầu khí	28.7	0.0%	1.7	596	12.3	1,136	25.3	1.1	8.0%	4.4%
BSR	Dầu khí	23.0	1.3%	0.8	3,100	13.7	(909)		2.3	41.1%	-8.7%
DHG	Dược	98.1	-0.9%	0.3	558	0.1	5,761	17.0	3.8	54.4%	22.8%
DPM	Hóa chất	42.8	1.8%	0.8	727	16.6	2,903	14.7	1.9	9.4%	13.6%
DCM	Hóa chất	32.7	1.9%	0.7	753	6.8	1,169	28.0	2.6	3.9%	9.4%
VCB	Ngân hàng	96.5	-0.2%	1.1	15,561	3.1	5,534	17.4	3.4	23.5%	21.1%
BID	Ngân hàng	39.5	-0.1%	1.3	6,907	1.9	2,464	16.0	2.0	16.6%	12.6%
CTG	Ngân hàng	30.7	0.2%	1.3	6,404	11.0	3,417	9.0	1.6	24.4%	19.0%
VPB	Ngân hàng	37.5	1.5%	1.2	7,248	18.8	2,807	13.4	2.8	15.4%	23.0%
MBB	Ngân hàng	28.4	-0.4%	1.2	4,665	10.2	2,764	10.3	2.0	23.2%	21.5%
ACB	Ngân hàng	32.2	-0.3%	1.0	3,783	4.2	3,589	9.0	2.2	30.0%	27.2%
BMP	Nhựa	53.1	0.0%	0.7	189	0.2	4,762	11.2	1.9	83.5%	16.4%
NTP	Nhựa	51.4	0.0%	0.4	263	0.1	4,085	12.6	2.2	18.7%	18.3%
MSR	Tài nguyên	25.2	-0.4%	0.7	1,204	1.2	39	646.2	2.0	10.1%	0.3%
HPG	Thép	57.3	0.9%	1.1	11,143	46.2	5,616	10.2	3.5	25.4%	39.8%
HSG	Thép	49.8	2.7%	1.4	1,067	32.3	7,745	6.4	2.5	11.7%	47.9%
VNM	Tiêu dùng	90.0	0.0%	0.6	8,178	12.6	4,572	19.7	5.9	54.7%	30.9%
SAB	Tiêu dùng	162.8	1.8%	0.8	4,539	0.4	7,293	22.3	5.0	62.7%	24.3%
MSN	Tiêu dùng	141.0	-0.8%	0.9	7,237	5.5	1,787	78.9	7.8	32.3%	9.4%
SBT	Tiêu dùng	21.6	-0.9%	1.2	591	6.0	951	22.7	1.7	8.4%	7.4%
ACV	Vận tải	86.2	-0.5%	0.8	8,159	0.2	577	149.4	5.0	3.7%	3.4%
VJC	Vận tải	131.7	-2.0%	1.1	3,101	5.7	279		4.2	17.6%	0.9%
HVN	Vận tải	26.1	-1.0%	1.7	2,512	1.1	(7,644)		N/A	N/A	-155.4%
GMD	Vận tải	50.9	-0.6%	1.0	667	5.3	1,357	37.5	2.5	40.7%	6.7%
PVT	Vận tải	25.1	-1.0%	1.4	353	4.9	2,487	10.1	1.7	13.8%	17.0%
VCS	Vật liệu xây dựng	130.5	1.5%	0.9	908	1.4	9,519	13.7	4.9	3.7%	44.7%
VGC	Vật liệu xây dựng	34.3	-0.9%	0.4	669	0.9	2,098	16.3	2.4	4.2%	14.4%
HT1	Vật liệu xây dựng	24.8	-0.8%	0.9	411	4.7	1,653	15.0	1.7	3.2%	11.3%
CTD	Xây dựng	69.2	-0.6%	1.0	222	0.7	2,005	34.5	0.6	44.8%	1.8%
CII	Xây dựng	19.6	-0.8%	0.6	203	4.3	127	154.1	1.0	21.8%	0.6%
REE	Điện	73.0	0.0%	-1.4	981	1.2	5,807	12.6	1.8	49.0%	15.8%
PC1	Điện	39.7	0.5%	-0.4	330	2.8	3,445	11.5	1.7	7.5%	17.5%
POW	Điện	12.3	-1.6%	0.6	1,252	9.3	1,079	11.4	1.0	3.0%	8.7%
NT2	Điện	22.2	0.2%	0.5	278	1.1	1,093	20.3	1.5	13.6%	7.3%
KBC	Khu công nghiệp	45.2	-1.1%	1.1	1,120	41.5	1,808	25.0	2.1	17.2%	8.6%
BCM	Khu công nghiệp	45.3	-1%	1.0	2,036	0.2			3.0	1.9%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HPG	57.30	0.88	0.59	18.52MLN
SAB	162.80	1.75	0.48	52900
TPB	43.55	2.96	0.39	8.14MLN
VPB	37.50	1.49	0.36	11.59MLN
GAS	112.00	0.63	0.36	1.10MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index

CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
SHB	-0.01	-0.74	29.04MLN	1.11MLN
VJC	0.00	-0.39	982000	607060
MSN	0.00	-0.34	891600	373600
VHM	0.00	-0.23	5.27MLN	192700
PDR	0.00	-0.22	4.79MLN	611640

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
RDP	13.00	7.00	0.01	155300.00
PTL	8.11	6.99	0.01	243400
DLG	6.58	6.99	0.03	15.80MLN
MCG	4.92	6.96	0.01	469500
TMP	49.20	6.96	0.06	18700

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
TDH	11.45	-6.91	-0.03	6.50MLN
TGG	30.35	-6.90	-0.02	1.41MLN
SHB	27.55	-5.00	-0.74	29.04MLN
HHP	14.00	-4.76	0.00	538400
SII	17.95	-4.27	-0.01	2200

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
IDC	59.30	3.67	0.91	4.55MLN
APS	26.90	7.17	0.20	1.57MLN
L14	123.00	4.24	0.17	147400
IDJ	39.00	4.56	0.17	1.39MLN
VGS	40.10	9.86	0.15	2.09MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên HNX-Index

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
NVB	29.30	-5.18	-1.19	551100
BAB	22.00	-0.90	-0.25	52200
NDN	20.60	-2.37	-0.06	3.97MLN
IDV	61.30	-2.39	-0.03	18000
L18	47.50	-2.46	-0.03	94200

Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HNX

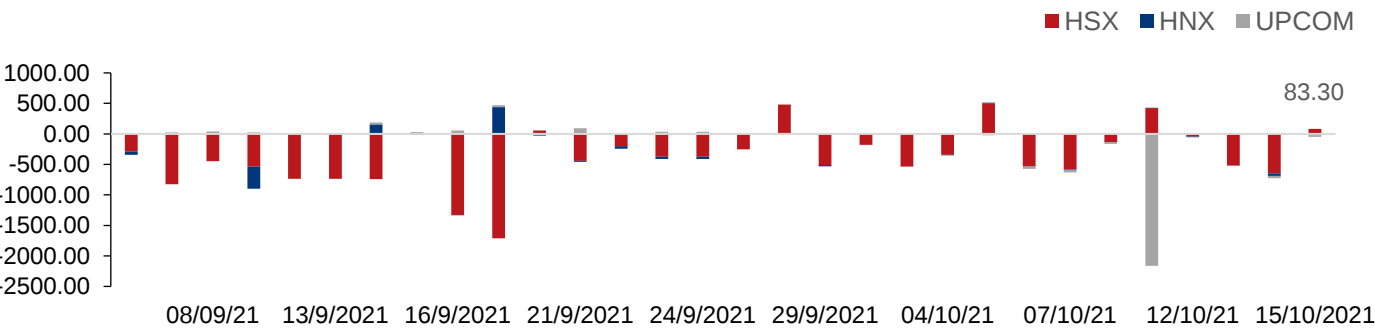
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
DNC	60.50	10.0	0.01	100
KTS	24.20	10.0	0.02	86700
KVC	5.50	10.0	0.04	3.08MLN
D11	33.10	10.0	0.02	98600
SEB	50.00	9.9	0.04	600.00

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HNX

CK	Giá	%	Index pt	KLGD
SJ1	16.20	-10.00	-0.03	1200
SMT	20.20	-9.82	-0.01	107700
QHD	35.90	-9.57	-0.03	300
VLA	19.00	-9.52	0.00	3100
VE4	29.10	-9.35	0.00	700

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	ACB	Ngân hàng	Mua	25/2/21	31.7	41.5	32.2	3,589	9.0	2.2	Click
2	AGG	Bất động sản	Mua	19/5/21	47.2	62.1					Click
3	ANV	Thủy sản	Mua	27/6/21	32.4	38.7	32.5	1,686	19.3	1.7	Click
4	C4G	Xây dựng	Mua	14/12/20	10.2	12.9	11.7	566	20.7	1.1	Click
5	CEO	Bất động sản	Theo dõi	7/6/21	10.8	12.5	11.2	-411		1.0	Click
6	CSV	Hóa chất	Theo dõi	22/3/21	32.8	40.0	50.5	3,949	12.8	2.2	Click
7	CTG	Ngân hàng	Mua	25/2/21	37.1	49.4	30.7	3,417	9.0	1.6	Click
8	DBC	Bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	71.3	56.8	10,677	5.3	1.4	Click
9	DCM	Phân bón	Mua	4/1/21	17.5	21.1	32.7	1168.9	28.0	2.6	Click
10	DGC	Hóa chất	Mua	27/7/21	72.8	96.5	158.6	5,868	27.0	6.1	Click
11	DGW	Bán lẻ	Mua	25/2/21	92.1	110.3	114.3	4,602	24.8	7.3	Click
12	DPG	Bất động sản	Theo dõi	10/6/21	39.3	N/a	64.8	4,905	13.2	3.4	Click
13	DPM	Hóa chất	Mua	11/3/21	19.1	23.0	42.8	2,903	14.7	1.9	Click
14	DRC	Săm lốp	Mua	18/5/21	26.2	32.8	34.2	2,868	11.9	2.4	Click
15	DXG	Bất động sản	Mua	11/5/21	23.4	30.2	21.6	1,379		1.5	Click
16	FPT	Viễn thông	Mua	18/8/21	93.8	107.0	98.9	4,234	23.4	5.3	Click
17	GAS	Dầu khí	mua	6/9/21	90.4	109.4	112.0	4,077	27.5	4.6	Click
18	GVR	Khu công nghiệp	Mua	9/12/20	20.1	23.6	38.2	1,180	32.4	3.2	Click
19	HPG	VLXD	Mua	25/5/21	65.4	76.5	57.3	5,616	10.2	3.5	Click
20	HSG	VLXD	Mua	14/5/21	37.4	47.8	49.8	7,745	6.4	2.5	Click
21	HUT	Xây dựng	Theo dõi	21/5/21	6.5	7.6	10.3	-1,169		1.0	Click
22	ITD	Công nghệ	Mua	17/9/21	19.9	22.0	24.8	1,860	13.3	1.7	Click
23	KDH	Bất động sản	Theo dõi	31/8/21	39.8	n/a	43.9	1,966	22.3	3.2	Click
24	LHG	Bất động sản	Theo dõi	22/7/21	49.2	55.7	56.2	6,776	8.3	2.0	Click
25	MSH	Dệt may	Mua	13/5/21	50.6	66.4	88.0	6,547	13.4	3.1	Click
26	MWG	Bán lẻ	Mua	28/12/20	118.9	140.4	132.4	6,428	20.6	5.2	Click
27	NKG	Thép	Theo dõi	1/9/21	39.5	46.5	51.9	6,786	7.6	2.4	Click
28	NLG	Bất động sản	Mua	5/8/21	43.8	46.4	46.7	3,926	11.9	2.1	Click
29	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	22.2	1,093	20.3	1.5	Click
30	PC1	Điện	Mua	7/6/21	26.8	32.8	39.7	3,445	11.5	1.7	Click
31	PNJ	Tiêu dùng	Mua	2/3/21	84.7	100.4	100.5	5,812	17.3	4.0	Click
32	POW	Điện	Theo dõi	18/5/21	12.0	13.8	12.3	1,079	11.4	1.0	Click
33	PVD	Dầu khí	Mua	5/3/21	25.3	29.6	24.9	0	1129.0	0.8	Click
34	PVS	Dầu khí	Mua	18/11/20	15.6	18.3	28.7	1,136	25.3	1.1	Click
35	SBT	Đường	Mua	26/3/21	22.7	27.6	21.6	951	22.7	1.7	Click
36	SGP	Cảng biển	Mua	13/7/21	21.1	25.0	38.6	1,064	36.3	4.0	Click
37	SMC	VLXD	Mua	13/5/21	39.6	48.6	55.6	15635.6	3.6	1.5	Click
38	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	39.8	52.0	52.6	4,613	11.4	2.2	Click
39	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	25/2/21	100.0	131.8	96.5	5,534	17.4	3.4	Click
40	VGT	Dệt may	Theo dõi	21/5/21	16.8	19.0	21.4	570	37.5	1.7	Click
41	VHC	Thủy sản	Mua	6/9/21	49.6	61.0	58.2	4,035	14.4	1.9	Click
42	VHM	Bất động sản	Mua	30/11/20	82.6	102.4	78.7	7,714	10.2	3.5	Click
43	VNM	Bán lẻ	Mua	19/8/21	90.0	105.6	90.0	4,572	19.7	5.9	Click
44	VPB	Ngân hàng	Mua	29/12/20	33.0	40.0	37.5	2,807	13.4	2.8	Click
45	VRE	Bất động sản	Theo dõi	16/8/21	28.1	34.1	30.5	1,195	25.5	2.3	Click
46	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	60.6	5,006	12.1	1.8	Click
47	VTP	Viễn thông	Theo dõi	28/4/21	80.5	87.1	81.0	3,256	24.9	6.9	Click



Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
2	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
3	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
4	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
5	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
6	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
7	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
8	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
9	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI	x		Click
10	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
11	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
12	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
13	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
14	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
15	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
16	Banking Sector Outlook		x	Click
17	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
18	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
19	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
20	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
21	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
22	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
23	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
24	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
25	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
26	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
27	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
28	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click
29	Bầu cử Hoa Kỳ 2020	x		Click
30	Fishery Outlook 2021		x	Click
31	Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review	x		Click
32	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
33	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
34	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
35	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
36	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
37	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
38	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
39	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
40	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639